

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 21/2026/QH16

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA 10 LUẬT
LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN
KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật liên quan đến thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường gồm Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15; Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15; Luật Thú y số 79/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 147/2025/QH15; Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Đô thị số 79/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2008/QH12, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trồng trọt

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Sản xuất giống cây trồng không đáp ứng điều kiện sản xuất; sản xuất phân bón không đáp ứng điều kiện sản xuất hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Tự công bố lưu hành giống cây trồng

1. Tổ chức, cá nhân tự công bố lưu hành giống cây trồng và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của thông tin đã tự công bố.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết việc tự công bố lưu hành giống cây trồng.”.

3. Bổ sung khoản 8 và khoản 9 vào sau khoản 7 Điều 19 như sau:

“8. Khảo nghiệm giá trị canh tác, giá trị sử dụng thực hiện theo tiêu chuẩn quốc gia; trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì thực hiện theo tiêu chuẩn cơ sở.

9. Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định thực hiện theo tiêu chuẩn quốc gia; trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì thực hiện theo tài liệu hướng dẫn do Hiệp hội quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới hoặc nước thành viên của Hiệp hội quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới hoặc nước hợp tác với Việt Nam về bảo hộ giống cây trồng công bố hoặc do cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng ban hành.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 34 như sau:

“a) Thực hiện theo đúng quy định về khảo nghiệm giá trị canh tác, giá trị sử dụng; quy định về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng;”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 36 như sau:

“2. Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam có thời hạn 10 năm và được gia hạn mỗi lần 10 năm.”.

6. Thay thế cụm từ “được công nhận đủ điều kiện” bằng cụm từ “có chức năng khảo nghiệm giống cây trồng hoặc có đăng ký hoạt động trong lĩnh vực khảo nghiệm giống cây trồng” tại khoản 5 Điều 13.

7. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm và bỏ một số cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ Điều 21; khoản 2 Điều 22; khoản 1 Điều 31; điểm b khoản 2 Điều 37; Điều 42; Điều 46; điểm a khoản 2 Điều 51;

b) Bỏ cụm từ “, buôn bán” tại tên Điều 22 và khoản 1 Điều 35;

c) Bỏ cụm từ “và buôn bán” tại tên Mục 4 Chương II và tên Mục 2 Chương III.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 51 như sau:

“3. Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật có thời hạn 10 năm và được gia hạn nhiều lần.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 52 như sau:

“4. Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật được gia hạn có thời hạn 10 năm.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 66 như sau:

“Điều 66. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật có thời hạn 05 năm, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật không có thời hạn.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 67 như sau:

“3. Thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Trường hợp thuốc bảo vệ thực vật là thuốc xông hơi khử trùng thì Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất tương đương Giấy chứng nhận hợp quy.”.

5. Bãi bỏ một số điều, điểm và bỏ cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ Điều 23 và điểm a khoản 2 Điều 24;

b) Bỏ cụm từ “cấp lại,” tại khoản 2 Điều 63.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chăn nuôi

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo và việc trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi lưu giữ nguồn gen chấp thuận.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 20 như sau:

“4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc thực hiện như sau:

a) Công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định của pháp luật về chăn nuôi trước khi đưa ra sản xuất, kinh doanh; chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ, lý

lịch, hệ phả, tính xác thực của thông tin về các chỉ tiêu năng suất, chất lượng của dòng, giống nhập khẩu đã được công bố;

b) Đối với đực giống gia súc là dòng, giống vật nuôi mới phải thực hiện khảo nghiệm theo quy định tại Điều 26 của Luật này trước khi đưa ra sản xuất, kinh doanh.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 26 như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu công nhận dòng, giống vật nuôi mới phải thực hiện khảo nghiệm theo quy định về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Công bố, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi

1. Trừ sản phẩm thức ăn chăn nuôi quy định tại Điều 36 của Luật này, sản phẩm thức ăn chăn nuôi do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tự công bố, tự thay đổi thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chịu trách nhiệm về chất lượng và an toàn của sản phẩm thức ăn chăn nuôi đã công bố.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

“Điều 39. Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với các cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn quản lý. Trường hợp nước nhập khẩu có yêu cầu khác, thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với các cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

a) Bị tẩy, xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;

b) Cơ sở không còn đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật này;

c) Cơ sở có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;

d) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi không thực hiện yêu cầu về giám sát duy trì điều kiện sản xuất của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;

đ) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

3. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi; thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 58 như sau:

“Điều 58. Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

- a) Bị tẩy, xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi;
- b) Cơ sở chăn nuôi trang trại không còn đủ điều kiện quy định tại Điều 55 của Luật này;
- c) Cơ sở chăn nuôi trang trại có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi;
- d) Cơ sở chăn nuôi trang trại không thực hiện yêu cầu về giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi;
- đ) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

3. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi; thay đổi thông tin trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.”.

7. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm và bỏ một số từ, cụm từ sau đây:

- a) Bãi bỏ Điều 27; điểm a khoản 2 Điều 31; khoản 3 Điều 37; Điều 40; khoản 2 Điều 41; điểm a khoản 2 Điều 49; điểm a khoản 2 Điều 51;
- b) Bỏ từ “điều kiện” tại điểm đ khoản 2 Điều 49;
- c) Bỏ cụm từ “cấp lại,” tại điểm g khoản 1 Điều 80.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thú y

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 41 như sau:

“2. Trách nhiệm thực hiện kiểm dịch được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định của pháp luật Việt Nam và yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc của chủ hàng, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với động vật trên cạn đã nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn

đã nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm theo quy định của pháp luật Việt Nam và yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc của chủ hàng.”.

2. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3 Điều 46 như sau:

“1. Đăng ký kiểm dịch được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch với Bộ Nông nghiệp và Môi trường khi nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch;

b) Trường hợp nhập khẩu động vật trên cạn để tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm, tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Sau khi tiếp nhận đăng ký kiểm dịch của tổ chức, cá nhân, căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu, cơ quan có thẩm quyền thực hiện như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu.

Trường hợp động vật, sản phẩm động vật từ quốc gia, vùng lãnh thổ lần đầu tiên đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam hoặc từ quốc gia, vùng lãnh thổ có nguy cơ cao về dịch bệnh phải được Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiến hành phân tích nguy cơ theo quy định tại Điều 43 của Luật này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện kiểm dịch đối với động vật trên cạn để tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm.

3. Khai báo kiểm dịch được thực hiện như sau:

a) Trước khi động vật, sản phẩm động vật đến cửa khẩu nhập, tổ chức, cá nhân phải khai báo kiểm dịch với cơ quan quản lý chuyên ngành thú y trung ương;

b) Trường hợp nhập khẩu động vật trên cạn để tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm phải khai báo kiểm dịch với cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 47 như sau:

“1. Đối với động vật nhập khẩu, cơ quan thực hiện kiểm dịch theo quy định tại khoản 3 Điều 46 của Luật này thực hiện kiểm dịch như sau:

a) Kiểm tra hồ sơ khai báo kiểm dịch, tình trạng sức khỏe của động vật; nếu hồ sơ kiểm dịch hợp lệ, động vật không có dấu hiệu mắc bệnh nguy hiểm thì

xác nhận để làm thủ tục và chuyển động vật đến khu cách ly kiểm dịch hoặc đến địa điểm cách ly kiểm dịch;

b) Giám sát động vật tại khu cách ly kiểm dịch hoặc tại địa điểm cách ly kiểm dịch; thời gian theo dõi cách ly kiểm dịch phù hợp với từng loài động vật, từng bệnh được kiểm tra nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày bắt đầu cách ly kiểm dịch;

c) Lấy mẫu kiểm tra bệnh động vật, áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật theo quy định;

d) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu đối với động vật đạt yêu cầu vệ sinh thú y và thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành thú y nơi đến;

đ) Hướng dẫn chủ hàng thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc.

2. Đối với sản phẩm động vật nhập khẩu, cơ quan thực hiện kiểm dịch quy định tại khoản 3 Điều 46 của Luật này thực hiện kiểm dịch như sau:

a) Kiểm tra hồ sơ khai báo kiểm dịch, thực trạng hàng hóa, nếu đạt yêu cầu thì lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo quy định;

b) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu đối với sản phẩm động vật đạt yêu cầu vệ sinh thú y và thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành thú y nơi đến;

c) Hướng dẫn chủ hàng thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc.”.

4. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 56 như sau:

“1a. Trách nhiệm thực hiện kiểm dịch được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm mang theo người, gửi qua đường bưu điện.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 58 như sau:

“Điều 58. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm; vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản

1. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại Điều 44, điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 46, Điều 47 của Luật này.

2. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam, động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm được thực hiện theo quy định tại các điều 49, 50 và 51 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đưa vào Việt Nam, gửi ra nước ngoài mẫu bệnh phẩm thủy sản đăng ký và gửi hồ sơ đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được phép vận chuyển. Việc vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 52 của Luật này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 96 như sau:

“Điều 96. Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp nước nhập khẩu hoặc doanh nghiệp nhập khẩu yêu cầu phải cung cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y do cơ quan có thẩm quyền trung ương cấp để được xuất khẩu. Giấy chứng nhận này có giá trị đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y của cơ sở sản xuất thuốc thú y do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp hết hiệu lực trong trường hợp được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y cho cơ sở đó theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc doanh nghiệp nhập khẩu.

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y bị tẩy xóa, sửa chữa nội dung;

b) Cơ sở không còn hoạt động sản xuất thuốc thú y;

c) Có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y;

d) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y.

4. Chính phủ quy định việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 101 như sau:

“1. Thuốc thú y phải được kiểm nghiệm đạt chất lượng trước khi đăng ký lưu hành tại Việt Nam và được thực hiện tại cơ sở kiểm nghiệm thuốc thú y được công nhận hoặc chỉ định.”.

Điều 5. Bãi bỏ một số điều, khoản và bỏ một số cụm từ của Luật Thủy sản

1. Bãi bỏ khoản 2 Điều 28; Điều 33; khoản 2 Điều 35; Điều 63 và Điều 64.

2. Bỏ cụm từ “chi tiết khoản 2 Điều này và” tại khoản 4 Điều 28.

3. Bỏ cụm từ “, mua bán, nhập khẩu” tại điểm d khoản 2 Điều 31.

4. Bỏ cụm từ “chi tiết điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;” tại khoản 5 Điều 34.

5. Bỏ cụm từ “khoản 2 và”, tại khoản 6 Điều 35.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 26 như sau:

“3. Trường hợp cần thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, bao gồm cả khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận trước khi lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản.

Trường hợp khu vực đề nghị chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì thẩm quyền giải quyết thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 33 như sau:

“4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án đầu tư xem xét, chấp thuận nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng đến khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ quy định tại khoản 3 Điều này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 44 như sau:

“c) Trường hợp tổ chức, cá nhân đã thực hiện đầy đủ khối lượng công tác thăm dò theo đề án thăm dò khoáng sản mà giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn nhưng phải bổ sung khối lượng công tác thăm dò theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm cả giấy phép do cơ quan, người có thẩm quyền khác cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thì hành và giấy phép

thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật này thì tổ chức, cá nhân phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận trước khi thực hiện.

Đối với giấy phép thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thẩm quyền giải quyết thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm lấy ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản.

Đối với giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì thẩm quyền giải quyết thực hiện theo quy định của Chính phủ;”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 47 như sau:

“b) Thực hiện các nội dung trong giấy phép thăm dò khoáng sản.

Trường hợp thăm dò vượt quá mức sâu thăm dò theo quy định của Chính phủ, bổ sung mẫu công nghệ, bổ sung moong khai thác thử, điều chỉnh phương pháp hoặc giảm khối lượng công tác thăm dò, bao gồm cả giấy phép do cơ quan, người có thẩm quyền khác cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và giấy phép thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật này thì tổ chức, cá nhân phải báo cáo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 44 của Luật này chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

Trường hợp thăm dò khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố hoặc khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Chính phủ;”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 51 như sau:

“1. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung đối với các trường hợp sau đây:

a) Khoáng sản nhóm I, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung đối với các trường hợp sau đây:

a) Khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được cơ quan, người có thẩm quyền khoáng định và công bố;

b) Khoáng sản nhóm II, nhóm III, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 59 như sau:

“e) Trường hợp thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản chính hoặc xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm (nếu có), bao gồm cả giấy phép do cơ quan, người có thẩm quyền khác cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và giấy phép thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật này thì tổ chức, cá nhân phải lập đề án thăm dò bổ sung, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện và báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để được công nhận kết quả thăm dò bổ sung.

Đối với giấy phép khai thác khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thẩm quyền giải quyết thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất.

Trường hợp khai thác khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố hoặc khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Chính phủ.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 83 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 82 của Luật này phải lập hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, bao gồm cả mỏ khoáng sản do cơ quan, người có thẩm quyền khác cấp giấy phép khai thác trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành hoặc mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác của Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật này, gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được thẩm định, phê duyệt trước khi thực hiện hoạt động đóng cửa mỏ khoáng sản.

2. Trên cơ sở kết quả thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 và khoản 7; bổ sung khoản 6a và khoản 6b vào sau khoản 6 như sau:

“6. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật này, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lập phương án đóng cửa mỏ khoáng sản, bao gồm cả mỏ khoáng sản do cơ quan, người có thẩm quyền khác cấp giấy phép trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành hoặc mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật này, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được xem xét, chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản.

6a. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, bao gồm cả giấy phép do cơ quan, người có thẩm quyền khác cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và giấy phép thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật này thì thẩm quyền phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt, chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm lấy ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt, chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản.

6b. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố, bao gồm cả giấy phép do cơ quan, người có thẩm quyền khác cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và giấy phép thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật này thì thẩm quyền giải quyết thực hiện theo quy định của Chính phủ.

7. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 6a và 6b Điều này; quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 84 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 82 của Luật này phải thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản

sau khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản.

Đối với trường hợp khai thác khoáng sản nhóm IV, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thực hiện.

2. Trường hợp giấy phép chấm dứt hiệu lực theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 66, điểm d khoản 2 Điều 71 của Luật này hoặc trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản không có khả năng thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản thì cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản quy định tại Điều 83 của Luật này lựa chọn đơn vị có đủ năng lực để lập, tổ chức thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 108 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, không bao gồm khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản khoanh định và công bố;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 111 của Luật này mà tổ chức, cá nhân lựa chọn thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ và quy định tại khoản 4 Điều này thì thẩm quyền cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi, chấp thuận trả lại, cấp đổi giấy phép và chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản, bao gồm cả giấy phép do cơ quan, người có thẩm quyền khác cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, như sau:

a) Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi, chấp thuận trả lại, cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản và chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đất hiếm, Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản quyết định sau khi có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi, chấp thuận trả lại, cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản và chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, khoáng sản nhóm III, khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được

Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản khoáng định và công bố quy định tại khoản 2 Điều này; gia hạn, điều chỉnh, thu hồi, chấp thuận trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; gia hạn, điều chỉnh, thu hồi, chấp thuận trả lại và chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

c) Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thuộc thẩm quyền cấp phép của mình;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chấp thuận trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản và chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Trường hợp chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đất hiếm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sau khi có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ;

đ) Trường hợp khu vực đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chấp thuận trả lại giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản, chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản, quyền khai thác khoáng sản quy định tại điểm b và điểm d khoản này nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thẩm quyền giải quyết thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm lấy ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố nơi có diện tích khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản theo giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản;

e) Trường hợp khu vực đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chấp thuận trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản quy định tại điểm d khoản này thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì thẩm quyền giải quyết thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

10. Thay thế một số cụm từ tại các khoản, điểm như sau:

a) Thay thế cụm từ “khoản 1 và khoản 2 Điều 53 của Luật này” bằng cụm từ “các khoản 1, 1a và 2 Điều 53 của Luật này” tại khoản 1a Điều 55;

b) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản” tại khoản 4 Điều 10; điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 14; điểm c, điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 20; khoản 1 Điều 29; khoản 2 Điều 31; điểm b khoản 1,

khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 33; khoản 1 và khoản 2 Điều 34; điểm d khoản 1 Điều 41; khoản 4 Điều 42; điểm b khoản 1 Điều 43; khoản 6 Điều 44; khoản 3 Điều 45; khoản 6 Điều 47; khoản 2 Điều 49; khoản 6 Điều 50; điểm b khoản 1 Điều 55; khoản 3 Điều 57; khoản 4 Điều 59; khoản 2 Điều 63; khoản 6 Điều 64; khoản 3 Điều 69; điểm g khoản 2 và khoản 4 Điều 70; khoản 6 Điều 73; khoản 3 Điều 74; điểm c khoản 2 Điều 76; khoản 5 Điều 82; khoản 2 Điều 85b; các khoản 1, 2 và 3 Điều 85d; điểm b khoản 2 Điều 88; khoản 4 Điều 89; khoản 5 Điều 90; khoản 2 Điều 93; điểm a khoản 1 và khoản 5 Điều 96; khoản 3 Điều 100; khoản 2 Điều 101; khoản 1 Điều 106; khoản 2 và khoản 3 Điều 107; khoản 1, điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 108.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên nước

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

“Điều 37. Chuyển nước lưu vực sông

1. Dự án có hoạt động chuyển nước ảnh hưởng lớn đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, môi trường và đời sống của Nhân dân phải được thông báo đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án hoặc quyết định đầu tư dự án và bảo đảm các nội dung sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan; phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các ngành liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các lưu vực sông; phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước bị chuyển nước, nhu cầu sử dụng nước của lưu vực sông bị chuyển nước và lưu vực nhận nước;

b) Phải có biện pháp giảm thiểu tác động của việc chuyển nước đến việc khai thác, sử dụng nước, duy trì dòng chảy, phòng, chống lũ, xói lở lòng, bờ, bãi sông, xâm nhập mặn và tác động đến kinh tế - xã hội, môi trường, đặc biệt trong mùa khô của đoạn sông, suối bị chuyển nước, nhận nước phía hạ lưu công trình chuyển nước; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 38 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 7 như sau:

“a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức có liên quan tổ chức xây dựng, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 9a Điều này.

Trường hợp Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa đề xuất điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa thì phải xây dựng phương án điều chỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, tổng hợp, lấy ý kiến Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức có liên quan trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 9a Điều này;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 8 như sau:

“a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xây dựng quy trình hoặc điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 9a Điều này.

Trường hợp Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa đề xuất điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực thì xây dựng phương án điều chỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, tổng hợp, lấy ý kiến Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức có liên quan trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 9a Điều này;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 9a như sau:

“9a. Trường hợp điều chỉnh cục bộ quy trình vận hành liên hồ chứa mà không làm thay đổi cơ bản các nguyên tắc vận hành của quy trình này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định phê duyệt điều chỉnh sau khi lấy ý kiến Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức có liên quan và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.”.

3. Bãi bỏ một số khoản, điểm và bỏ một số cụm từ sau đây:

- a) Bãi bỏ điểm e khoản 1 Điều 42; khoản 2 Điều 70;
- b) Bỏ cụm từ “, cấp lại” tại khoản 6 Điều 31; khoản 1 và khoản 2 Điều 53;
- c) Bỏ cụm từ “có đủ điều kiện, năng lực” tại khoản 7 Điều 50;
- d) Bỏ cụm từ “, tạm dừng” tại khoản 1 và khoản 2 Điều 53.

Điều 8. Bỏ cụm từ tại một số điều của Luật Thủy lợi

Bỏ cụm từ “cấp lại,” tại khoản 3 Điều 44 và điểm h khoản 1 Điều 57.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khí tượng thủy văn

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 8 như sau:

“10. Tác động vào thời tiết mà không thông báo kế hoạch hoặc trái với kế hoạch đã thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 41 như sau:

“4. Tác động vào thời tiết chỉ được thực hiện theo kế hoạch đã thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và được công khai cho cộng đồng dân cư khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp trước khi thực hiện. Cơ quan quản lý

nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tiếp nhận, theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch theo quy định của pháp luật.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

“Điều 44. Xây dựng kế hoạch tác động vào thời tiết và giám sát thực hiện

1. Cơ quan, tổ chức có nhu cầu tác động vào thời tiết phải xây dựng kế hoạch tác động vào thời tiết bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Tên cơ quan, tổ chức tham gia thực hiện tác động vào thời tiết;
- b) Mục đích tác động vào thời tiết quy định tại Điều 42 của Luật này;
- c) Khu vực dự kiến thực hiện tác động vào thời tiết;
- d) Thời gian dự kiến thực hiện tác động vào thời tiết;
- đ) Giải pháp thực hiện tác động vào thời tiết;
- e) Phương án bảo đảm an toàn, giảm thiểu tác động tiêu cực từ hoạt động tác động vào thời tiết.

2. Cơ quan, tổ chức có nhu cầu tác động vào thời tiết sau khi xây dựng kế hoạch tác động vào thời tiết quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm lấy ý kiến cộng đồng dân cư khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp; tiếp thu và hoàn thiện kế hoạch trước khi thực hiện.

3. Trước thời điểm thực hiện tác động vào thời tiết, cơ quan, tổ chức có nhu cầu tác động vào thời tiết có trách nhiệm thông báo kế hoạch tác động vào thời tiết đến cơ quan tiếp nhận quy định tại khoản 4 Điều này và công khai thông tin về kế hoạch cho cộng đồng dân cư khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp.

4. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo về kế hoạch tác động vào thời tiết có trách nhiệm chủ trì theo dõi, giám sát việc chấp hành pháp luật về hoạt động tác động vào thời tiết theo thẩm quyền; xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

- a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận thông báo đối với trường hợp tác động vào thời tiết trên phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;
- b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận thông báo đối với trường hợp tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

5. Trường hợp có sự thay đổi về nội dung của kế hoạch tác động vào thời tiết thì cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này phải thực hiện thông báo và công khai thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này có trách nhiệm gửi thông báo về kế hoạch tác động vào thời tiết đã tiếp nhận đến các cơ quan phối hợp theo dõi, giám sát, cụ thể như sau:

a) Trường hợp tác động vào thời tiết trên phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi kế hoạch đã tiếp nhận đến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp để phối hợp theo dõi, giám sát hoạt động tác động vào thời tiết theo quy định;

b) Trường hợp tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi kế hoạch đã tiếp nhận đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ để phối hợp theo dõi, giám sát hoạt động tác động vào thời tiết theo quy định.

7. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết các khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 51 như sau:

“12. Tổ chức theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch tác động vào thời tiết theo thẩm quyền.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm 11 khoản 1 Điều 53 như sau:

“11) Tổ chức theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch tác động vào thời tiết theo thẩm quyền;”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 26 của Luật Đê điều

Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 26 như sau:

“4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo lập dự án đầu tư xây dựng có nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều quy định tại khoản 3 Điều này; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều của dự án đầu tư xây dựng quy định tại khoản này.”.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp

1. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó, trừ trường hợp quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền theo quy định của Luật này để giải quyết.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

3. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đã được cấp bằng bản giấy trước ngày 18 tháng 5 năm 2026 và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn mà bị mất, rách nát, hư hỏng thì tổ chức, cá nhân có thể đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền cấp bản sao từ sổ gốc theo quy định của pháp luật.

4. Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp trước ngày 18 tháng 5 năm 2026 và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì được tiếp tục kéo dài thời hạn thêm 05 năm kể từ ngày hết hạn ghi trên Giấy chứng nhận.

5. Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam đã được cấp trước ngày 18 tháng 5 năm 2026 và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì được tiếp tục kéo dài thời hạn thêm 05 năm kể từ ngày hết hạn ghi trên Quyết định công nhận.

6. Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp trước ngày 18 tháng 5 năm 2026 và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì được tiếp tục áp dụng, sử dụng không có thời hạn.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất, thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI



Trần Thanh Mẫn